

Bảng chỉ dẫn an toàn hóa chất 化学品安全技术说明书

1. Thông tin về sản phẩm và nhà cung cấp 物品與廠商資料

Tên sản phẩm 物品名稱	EPE 珍珠棉
Tên gọi khác 其他名稱	Màng xốp bảo vệ 缓冲泡棉
Kiến nghị và hạn chế sử dụng 建议用途及限制使用	Nguyên liệu đóng gói chống va đập 缓冲包装材料
Nhà sản xuất 生產者	Công ty TNHH Yesun Việt Nam 越南 YESUN 有限公司
Địa chỉ nhà máy 工廠地址	Khu phố Thanh Bình, Phường Xuân Lâm, thị xã Thuận thành, tỉnh Bắc Ninh 北宁省顺城镇春林社清平市区
Điện thoại liên lạc khẩn cấp 緊急聯絡電話	0986.138.348
Email 电邮	sales@yesun.vn

2. Thông tin nhận biết nguy hại 危害辨識資料

Tác hại chính 最重要危害效應	Nguy hiểm ảnh hưởng đến sức khỏe: Không 健康危害效應: 无
	Tác động môi trường: Khi hàm lượng kim loại vượt quá sẽ ảnh hưởng đến môi trường 環境影響: 重金属含量超标时会影响环境
	Có mùi hơi hăng 有轻微的刺激性气味
	Nguy hại đặc biệt 特殊危害: Không 无
Triệu chứng chính 主要症狀:	chóng mặt 头晕
Phân loại chất nguy hại 物品危害分類:	nhẹ 轻微

3. Thông tin về thành phần 成分/組成信息:

Chất thuần khiết 純物質:

Tên tiếng Việt và tiếng Trung 越中文名稱:	Polyethylene 聚乙烯
Tên đồng nghĩa 同義名稱:	PE
Số đăng ký CAS 化學文摘社登記號碼(CAS No.):	9002-88-4
Thành phần chất nguy hiểm (tỉ lệ thành phần) 危害物質成分(成分百分比) :	0

Chất hỗn hợp 混合物:

Tính chất hóa học 化學性質: Chất liệu nhựa nhiệt dẻo 热可塑性物质		
Tên thành phần 成分名称	Phạm vi nồng độ hoặc nồng độ (%) thành phần) 浓度或浓度范围 (成分百分比)	CAS NO
LDPE 低密度聚乙烯	93%	9002-88-4
Petroleum resins	6%	64742-16-1
Paraffin	0.5%	8002-74-2
Butadiene-Styrene copolymer	0.5%	9003-55-8

Bảng chỉ dẫn an toàn hóa chất 化学品安全技术说明书

4. Các biện pháp sơ cứu 急救措施:

Phương pháp sơ cứu cho các trường hợp tiếp xúc khác nhau 不同暴露途径之急救方法: ▪ Dị vật rơi vào mắt: Rửa mắt nhiều lần bằng nước sạch, nếu dị vật vẫn còn trong mắt, hãy tham khảo ý kiến bác sĩ. 异物入眼: 用大量自来水冲洗眼睛, 如果异物还在眼中, 请咨询医生。 ▪ Nhiễm trùng da: Nếu có các hạt bám trên da hoặc bị bỏng, hãy rửa sạch bằng nước. Nếu xuất hiện dị ứng phát ban, hãy tham khảo ý kiến bác sĩ da liễu để chẩn đoán. 皮肤沾染: 如果皮肤粘上粒子或被烫伤, 请用水清洗, 如果出现皮疹, 请皮肤科医生确诊。 ▪ Nhai và nuốt: nhổ ra ngay. Nếu chất tổng hợp gây buồn nôn, hãy tham khảo ý kiến bác sĩ. 咀嚼食入: 立即吐出, 如果合成材料导致恶心, 请讯医师。
Triệu chứng quan trọng nhất và tác dụng có hại 最重要症状及危害效应: Không 无
Bảo vệ cho nhân viên ứng phó 对急救人员之防护: Khẩu trang 口罩
Lưu ý cho bác sĩ 对医师之提示: Không 无

5. Các phương pháp phòng cháy chữa cháy 灭火措施

Sử dụng bình chữa cháy: bình chữa cháy nước áp lực cao, bột khô, bọt và khí CO2 适用灭火剂: 高压水, 干粉, 泡沫及二氧化碳灭火器。
Những môi nguy hiểm đặc biệt bạn có thể gặp phải khi chữa cháy: Khói 灭火时可能遭遇之特殊危害: 烟气
Quy trình chữa cháy đặc biệt: Khi xảy ra hỏa hoạn sẽ sinh ra rất nhiều khói nên hãy sử dụng thiết bị thở khép kín. 特殊灭火程序: 因火灾发生时, 会产生很大之浓烟, 所以要使用自给式空气呼吸器。
Thiết bị bảo hộ đặc biệt cho nhân viên cứu hỏa: Nhân viên cứu hỏa phải đeo thiết bị thở khép kín, đồng phục PCCC và găng tay PCCC hoặc khẩu trang hoạt tính. 消防人员之特殊防护设备: 消防人员必须佩戴空气呼吸器, 消防衣及消防手套或者活性炭口罩

6. Phương pháp xử lý khi rò rỉ 洩漏处理方法

Biện pháp cần chú ý của cá nhân: Hạt xốp rơi trên nền nhà, nếu không bán có thể sử dụng lại. 个人应注意事项: 珠粒漏到地面, 如无污染应回收利用。
Những hạng mục cần chú ý về môi trường: Các hạt, hạt xốp phải được thu gom triệt để, tránh thải vào cống thoát nước gây ô nhiễm môi trường. 环境注意事项: 珠粒及发泡粒要彻底收集以避免其排入下水道而造成环境污染。
Phương pháp làm sạch: Làm sạch các hạt rơi vãi trên mặt đất, đặt chúng ở nơi thích hợp để xử lý và thông gió. 清理方法: 扫除溢漏到地面的珠粒, 并放置于适合地点处理, 通风。

7. Phương pháp vận chuyển và lưu trữ an toàn 安全处置与储存方法

Xử lý: Nhiệt độ trong phòng, các hạt dễ cháy sẽ không bay hơi nhanh, tránh xa ngọn lửa và vệ sinh phòng thường xuyên để có đủ không gian làm việc. 处置: 常温下, 可发性粒子不会快速蒸发, 需远离火焰, 经常清理房间以提供足够的工作空间。
Bảo quản: Trong quá trình bảo quản, tránh tiếp xúc trực tiếp, do rò rỉ nước và sự thay đổi mạnh mẽ về chênh lệch nhiệt độ, nguyên tắc không thay đổi là loại bỏ việc sử dụng lửa xung quanh các nhà kho. 储存: 储存过程中, 避免直接照射, 漏水及温差剧变, 储存建筑周围杜绝用火是不变的原則。

Bảng chỉ dẫn an toàn hóa chất 化学品安全技术说明书

8. Phương pháp bảo hộ 暴露預防措施

Kiểm soát kỹ thuật: Sử dụng khí thải cục bộ và thông gió chung 工程控制: 采局部排气及一般性通风
Thông số kiểm soát 控制参数: · Nồng độ trung bình cho phép trong 8 giờ/ngày/nồng độ trung bình cho phép trong thời gian ngắn/nồng độ tối đa cho phép: 99% trở lên 八小時日時量平均容許濃度/短時間時量平均容許濃度/最高容許濃度: 99%或更多 · Chỉ thị sinh học: Hiệp hội Y tế Công nghiệp Nhật Bản không liệt kê nồng độ được công nhận 生物指標: 日本工业健康协会未列出承认的集中度。
Thiết bị bảo vệ cá nhân 個人防護設備: · Bảo vệ hô hấp 呼吸防護: Khẩu trang 口罩 · Bảo vệ tay 手部防護: Không 无 · Bảo vệ mắt 眼睛防護: Không 无 · Bảo vệ da và cơ thể 皮膚及身體防護: Không 无
Các biện pháp vệ sinh: Nghiêm cấm hút thuốc hoặc ăn uống trong khu vực kho và nơi làm việc và phải giữ nơi làm việc sạch sẽ. 衛生措施: 儲存区及工作场所, 严禁抽烟或饮食, 并维持作业场所清洁;

9. Đặc tính vật lý và hóa học 物理及化學性質

Tình trạng vật chất 物質狀態: Thể rắn 固体	Hình dạng rắn: 固态形狀: Dạng miếng 块状
Màu sắc 顏色: Màu trắng, hoặc các hạt có thể mở rộng màu 白色, 或有色可发性粒子	Mùi 氣味: Kích ứng nhẹ 轻微刺激
Giá trị pH 值: 5.1	Điểm sôi/phạm vi sôi 沸點/沸點範圍:
Nhiệt độ nóng chảy: 110 ~ 130°C 分解溫度: 110 ~ 130°C	Điểm cháy 閃火點: 300°C Phương pháp thử 測試方法: Mở cốc 開杯
Nhiệt độ phân hủy 自燃溫度: -	Giới hạn phát nổ 爆炸界限:
Áp suất hơi 蒸氣壓: -	Mật độ hơi 蒸氣密度:
Mật độ: Không quy định 密度: 不定	Độ hòa tan: Không thấm nước, không hòa tan trong hydrocarbon, thơm như toluene ở nhiệt độ phòng, nhưng hòa tan sau khi đun nóng, nhiệt độ gia nhiệt không được vượt quá điểm nóng chảy. 溶解度: 可隔水的, 在常温下难溶于芳族烃, 比如甲苯, 但加热后可溶, 加热温度不要超过熔点

10. Tính an toàn và tính phản ứng 安定性及反應性

Tính ổn định 安定性: tương đối ổn định 较稳定
Các phản ứng nguy hiểm có thể xảy ra trong các trường hợp đặc biệt: Khói sinh ra do đốt cháy 特殊狀況下可能之危害反應: 燃烧产生烟雾
Điều kiện cần tránh 應避免之狀況: Tiếp xúc với lửa 接触火种
Những vật chất cần tránh 應避免之物質: Vật liệu dễ cháy 导燃物

Bảng chỉ dẫn an toàn hóa chất 化学品安全技术说明书

Chất phân hủy nguy hiểm: Trong trường hợp hỏa hoạn, hơi và khí độc hại như carbon monoxide và polyethylene sẽ được phát tán ra.

危害分解物: 着火时, 会放出有毒之蒸汽和气体, 如一氧化碳和聚乙烯

11. Thông tin độc tính 毒性資料

Độc tính cấp tính: (độc tính cao) Không có hoạt tính và không ảnh hưởng nhiều đến cơ thể con người. Khí độc được tạo ra trong quá trình phân hủy nhiệt của vật liệu này và cần thực hiện biện pháp bảo vệ thích hợp như đã đề cập trong "Các biện pháp chữa cháy" và "Phòng ngừa ô nhiễm".

急毒性: (剧毒) 性质不活泼, 对人体没有太大的影响。在此材料热分解时会产生有毒气体, 如“灭火措施”和“暴露防护措施”中所提到的, 应采取适当防护。

Tác dụng tại chỗ 局部效应: Kích ứng nhẹ 轻微刺激

Tính nhạy cảm 致敏感性: Thiếu oxy 缺氧

Độc mãn tính hoặc lâu dài 慢毒性或长期毒性: Không 无

Hiệu ứng đặc biệt 特殊效应: Không 无

12. Thông tin sinh thái 生態資料

Để bảo vệ các loài chim và sinh vật biển, không được xả rác thải xuống nước
为了保护鸟类和海洋生物, 请不要将废料排入水中。

13. Phương thức xử lý chất thải 廢棄處置方法

Các phương pháp xử lý chất thải: Có thể tái chế, việc đốt và chôn lấp là những phương pháp thích hợp hơn để xử lý chất thải.

廢棄處置方法: 可回收, 一般来说, 焚烧和填埋是处理废料的较适当方法。

Để đốt chất thải, người đốt lò phải tuân thủ luật kiểm soát ô nhiễm không khí.

对于焚烧废料, 焚烧者需服从“空气污染控制法”

Đối với việc chôn lấp, cần tuân thủ luật xử lý chất thải và vệ sinh công cộng.

对于填埋, 应遵守“废品处置和公共清理法”。

14. Thông tin vận chuyển giao hàng 運送資料

Quy định vận chuyển quốc tế 國際運送規定:

Bao bì (mềm) để cách nhiệt chống rò rỉ, xử lý cẩn thận để tránh hư hỏng. Nếu bao bì bị hư hỏng và các hạt nổi vương vãi trên mặt đất thì cần phải dọn sạch ngay lập tức.

包装(柔软的)隔绝漏水, 小心处置以防损坏。如果包装破损, 可发性粒子撒落地面应及时清理。

Mã số liên hiệp quốc 聯合國編號: 2211-32

Quy định vận chuyển nội địa 國內運送規定: -

Phương pháp vận chuyển đặc biệt và biện pháp phòng ngừa: Xử lý cẩn thận để tránh hư hỏng, nếu bao bì bị hư hỏng và các hạt nổi rơi vãi trên mặt đất thì cần phải dọn sạch ngay.

特殊運送方法及注意事項: 小心处置以防止损坏, 如果包装损坏, 可发性粒子溢落地面应及时清理。

15. Thông tin về các quy định 法規資料

Quy định áp dụng: 1. Nội quy cơ sở vật chất an toàn lao động và sức khỏe; 2. Tiêu chuẩn nồng độ độc hại cho phép trong không khí môi trường làm việc của người lao động; 3. Phương pháp lưu trữ, loại bỏ, xử lý chất thải công nghiệp và tiêu chuẩn cơ sở.

Bảng chỉ dẫn an toàn hóa chất 化学品安全技术说明书

適用法規: 1. 劳工安全卫生设施规则; 2. 劳工工作环境空气中有害容许浓度标准; 3. 事业废物储存清除处理方法及设施标准。

〈Tuyên bố〉

Mô tả trên được dựa trên các tài liệu và thông tin hiện có. Những phát hiện mới sẽ được bổ sung dưới dạng sửa đổi. Phạm vi của mỗi biện pháp phòng ngừa được giới hạn bởi việc xử lý thông thường và việc xử lý đặc biệt bao gồm các biện pháp an toàn liên quan. Các mô tả ở đây chỉ được cung cấp cho mục đích thông tin mà không có bất kỳ bảo đảm nào.

《声明》

以上描述是由当前可获得的原料和信息所得来的。新的发现将被作为修订版加入。每项注意的范围受制于日常的处理，特殊的处理包括配合使用的安全措施。在此的描述近作信息参考，而不做任何相关保证。

16. Thông tin khác 其他資料

Thông tin và hướng dẫn về bảng dữ liệu an toàn cho các sản phẩm này được thực hiện dựa trên kiến thức và kinh nghiệm về an toàn và sức khỏe nghề nghiệp của các chuyên gia và theo các nguồn đáng tin cậy. Người dùng có trách nhiệm tự quyết định xem thông tin này có lý tưởng để sử dụng hay không và dựa trên các cảnh báo được đưa ra hay không. Thông tin này có giá trị tại thời điểm soạn thảo. Nếu được triển khai, người dùng phải đảm bảo rằng, thông tin này đã được cập nhật cho đến thời điểm hiện tại và diễn giải dữ liệu một cách chính xác.

這些產品安全資料表上的資訊和指導是基於專家的職業健康和安​​全知識和經驗以及可靠的來源。使用者有責任根據給予的警告自行決定該資訊是否適合使用。該資訊在準備時有效。

如果實施，用戶必須確保此資訊是最新的並正確解釋數據。

Người lập biểu 製表人	Chức vụ: Trưởng phòng chất lượng 職稱: 品保部主管	Họ và tên: Nguyễn Thị Hiền 姓名: 阮氏贤
Ngày ban hành 发行日期	05/01/2025	